Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP

Digitally signed by Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP
DN: C=VN, S=MST:0100109385, L="Số 12, Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam", O=Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP, OU="C BH,HQDT", CN=Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP, E=tuan.vuanh@vinapharm.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.28 15:31:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.764.445.778.788**	**3.943.433.007.847**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**193.921.884.718**	**83.142.273.139**
Tiền	111		128.421.884.718	73.142.273.139
Các khoản tương đương tiền	112		65.500.000.000	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**673.050.000.000**	**602.156.027.397**
Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000	10.176.027.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		673.000.000.000	591.980.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.807.100.501.372**	**1.815.570.080.027**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	1.684.658.551.216	1.668.607.215.899
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	20.634.853.968	70.603.935.079
Phải thu ngắn hạn khác	136	4	119.396.104.382	95.706.418.040
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.627.152.656)	(19.347.488.991)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.144.462	
Hàng tồn kho	**140**	**5**	**1.051.503.361.485**	**1.401.907.156.060**
Hàng tồn kho	141		1.073.803.031.340	1.414.631.246.102
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.299.669.855)	(12.724.090.042)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.870.031.214**	**40.657.471.224**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.106.113.748	3.016.143.466
Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.917.683.206	35.625.137.312
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.846.234.260	2.016.190.446
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.095.498.548.136**	**2.159.702.617.164**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.790.233.344**	**102.485.628**
Phải thu dài hạn khác	216		1.790.233.344	102.485.628
Tài sản cố định	**220**		**331.863.208.558**	**321.896.945.006**
Tài sản cố định hữu hình	221	6	218.418.886.348	205.998.098.095
- Nguyên giá	*222*		*527.443.295.132*	*498.076.090.070*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(309.024.408.784)*	*(292.077.991.975)*
Tài sản cố định vô hình	227	7	113.444.322.210	115.898.846.911
- Nguyên giá	*228*		*128.510.799.218*	*128.506.486.793*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(15.066.477.008)*	*(12.607.639.882)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.537.707.791**	**37.995.016.767**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	5.537.707.791	37.995.016.767
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**1.720.463.670.807**	**1.764.351.764.800**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	891.106.416.191	971.353.164.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.2	833.526.199.493	833.526.199.493
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.168.944.877)	(40.527.598.816)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.843.727.635**	**35.356.404.963**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.843.727.635	35.356.404.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.859.944.326.924**	**6.103.135.625.011**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.866.683.229.968**	**3.194.218.954.138**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.815.679.859.357**	**3.136.938.847.527**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.1	1.480.164.980.607	1.737.216.972.520
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.2	47.179.900.832	58.114.092.866
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.177.720.180	8.086.642.045
Phải trả người lao động	314		18.897.375.078	30.722.007.035
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	8.503.345.585	9.485.468.753
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		199.690.909	199.237.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	63.856.182.551	50.229.903.676
Vay ngắn hạn	320		1.181.953.927.932	1.229.483.636.363
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.746.735.683	13.400.886.769
Nợ dài hạn	**330**		**51.003.370.611**	**57.280.106.611**
Phải trả người bán dài hạn	331		12.000.000.000	12.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	14	168.648.611	158.648.611
Vay dài hạn	338		38.834.722.000	45.121.458.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.993.261.096.955**	**2.908.916.670.873**
Vốn chủ sở hữu	**410**	15	**2.993.261.096.955**	**2.908.916.670.873**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		57.739.257.171	57.739.257.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.673.890.040)	2.568.774.301
Quỹ đầu tư phát triển	418		243.640.718.349	168.112.782.422
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		982.699.119	982.699.119
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		691.343.315.077	682.427.840.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*528.012.784.959*	*498.990.995.275*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*163.330.530.119*	*183.436.844.811*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170.966.475.537	166.822.796.032
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.859.944.326.924**	**6.103.135.625.011**

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa. TP Hà Nội

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ IV		LŨY KẾ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1.083.051.191.629**	**1.524.519.662.759**	**4.908.539.105.073**	**5.334.174.800.745**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**9.078.505.714**	6.417.764.481	33.941.932.956	22.964.986.741
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**1.073.972.685.915**	**1.518.101.898.278**	**4.874.597.172.118**	**5.311.209.814.004**
Giá vốn hàng bán	11	966.636.210.328	1.355.626.791.980	4.434.869.261.112	4.797.711.488.517
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**107.336.475.587**	**162.475.106.298**	**439.727.911.006**	**513.498.325.487**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.900.475.403	25.280.045.509	110.781.054.141	94.200.191.105
Chi phí tài chính	22	5.622.279.289	24.517.153.642	35.123.944.626	127.496.489.198
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	14.329.736.574	*17.327.036.389*	*59.183.584.544*	*73.992.059.074*
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	17.428.468.586	42.945.178.643	91.856.665.283	151.315.993.349
Chi phí bán hàng	25	61.431.714.841	79.827.406.943	253.505.145.561	258.769.965.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.043.406.069	49.729.247.679	120.615.089.308	137.204.292.431
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**52.568.019.377**	**76.626.522.186**	**233.121.450.934**	**235.543.762.747**
Thu nhập khác	31	593.643.422	3.191.784.266	1.747.838.390	4.569.646.498
Chi phí khác	32	69.151.978	1.325.190.238	1.697.893.786	2.081.244.936
Lợi nhuận khác	**40**	**524.491.444**	**1.866.594.028**	**49.944.604**	**2.488.401.562**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**53.092.510.821**	**78.493.116.214**	**233.171.395.538**	**238.032.164.309**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.473.437.529	7.473.388.350	17.078.151.830	22.157.025.718
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**49.619.073.292**	**71.019.727.864**	**216.093.243.708**	**215.875.138.591**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ IV		LŨY KẾ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**49.619.073.292**	**71.019.727.864**	**216.093.243.708**	**215.875.138.591**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	44.610.274.280	64.430.859.757	193.707.016.250	195.070.302.452
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.008.799.012	6.588.868.107	22.386.227.458	20.804.836.139
Lãi trên cổ phiếu	**70**	**188**	**272**	**817**	**774**

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**233.171.395.538**	**238.032.164.309**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	28.715.643.771	27.917.396.805
Các khoản dự phòng	03	(23.413.275.820)	33.836.025.786
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.159.528.844	6.554.602.686
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(158.241.026.443)	(220.349.810.536)
Chi phí lãi vay	06	59.183.584.544	73.992.059.074
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**140.575.850.434**	**159.982.438.124**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	182.271.828.307	(242.058.789.277)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	339.152.755.349	(111.846.020.008)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	80.946.757.333	292.419.037.247
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.577.292.954)	2.825.665.166
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	10.126.027.397	(10.176.027.397)
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.834.456.882)	(74.504.804.739)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.668.159.215)	(19.520.965.479)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.333.228.431)	(16.281.189.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**648.660.081.339**	**(19.160.655.979)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.251.363.583)	(24.716.271.630)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.300.000	400.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(81.020.000.000)	(457.000.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.452.915.055)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.145.360.830	1.103.697.383
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	50.032.187.576	217.105.578.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(22.090.515.177)**	**82.940.088.719**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(20.400.000)	
Tiền thu từ đi vay	33	2.653.799.549.342	3.206.853.497.554
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.063.111.525.601)	(3.198.679.420.658)
Tiền trả cổ tức	36	(106.391.670.400)	(107.565.439.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(515.724.046.659)**	**(99.391.362.504)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**110.845.519.503**	**(35.611.929.764)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**83.142.273.139**	**118.980.492.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**(65.907.924)**	**(226.289.108)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**193.921.884.718**	**83.142.273.139**

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chết phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý IV năm 2021 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

	Địa chỉ	Cuối kỳ và Đầu năm	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày cuối kỳ, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2021: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.
Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm
▪ Phần mềm máy tính	5 năm

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	16.446.393.383	11.897.328.579
Tiền gửi ngân hàng	111.975.491.335	61.244.944.560
Các khoản tương đương tiền	65.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	**193.921.884.718**	**83.142.273.139**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	50.000.000	10.176.027.397
Tiền gửi có kỳ hạn	673.000.000.000	591.980.000.000
Cộng	**673.050.000.000**	**602.156.027.397**

3. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	1.684.658.551.216	1.668.607.215.899
Cộng	**1.684.658.551.216**	**1.668.607.215.899**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*1.684.658.551.216*	*1.668.138.215.899*
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 23)		*469.000.000*

3.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản trả trước khác	20.634.853.968	70.603.935.079
	20.634.853.968	**70.603.935.079**

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	5.760.453.532	(5.760.453.532)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	3.269.177.164	(2.151.677.164)	1.127.927.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	10.444.117.808		12.240.101.205	
Phải thu các khoản tạm ứng	1.751.005.468		3.179.844.086	
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	45.228.707.105		15.854.676.855	
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng			21.882.272.470	
Ký cược ký quỹ	3.693.861.952		23.014.135.959	
Phải thu khác	49.248.781.353	(319.900.000)	11.212.860.301	(319.900.000)
Cộng	**119.396.104.382**	**(8.232.030.696)**	**95.706.418.040**	**(8.642.427.164)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*119.396.104.382*		*95.589.139.470*	
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 22)			*117.278.570*	

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	91.465.084.779		124.368.163.633	
Nguyên liệu, vật liệu	19.165.594.272		30.830.122.295	(21.290.652)
Công cụ, dụng cụ			7.377.754.340	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.096.679.197	(1.115.570.279)	13.142.558.723	
Thành phẩm	9.111.392.580	(257.555.654)	15.339.427.807	(205.848.250)
Hàng hóa bất động sản	49.959.483.728		49.959.483.728	
Hàng hóa	900.004.796.784	(20.926.543.922)	1.173.613.735.576	(12.496.951.140)
	1.073.803.031.340	**(22.299.669.855)**	**1.414.631.246.102**	**(12.724.090.042)**

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**295.864.418.513**	**126.982.379.495**	**65.771.885.327**	**8.713.050.056**	**744.356.679**	**498.076.090.070**
Mua sắm mới	2.402.137.132	4.141.145.657		144.970.000		6.688.252.789
Chuyển từ XDCB dở dang	26.415.216.054	249.550.000	5.762.411.785			32.427.177.839
Thanh lý, nhượng bán			(1.121.203.201)	(40.150.000)		(1.161.353.201)
Tăng Giảm khác	(4.416.618.360)	(2.439.321.802)	(1.550.779.201)	(150.228.514)	(29.924.488)	(8.586.872.365)
Số dư cuối kỳ	**320.265.153.339**	**128.933.753.350**	**68.862.314.710**	**8.667.641.542**	**714.432.191**	**527.443.295.132**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**158.811.906.228**	**77.803.542.837**	**48.400.525.029**	**6.317.661.202**	**744.356.679**	**292.077.991.975**
Khấu hao trong kỳ	10.974.222.154	9.971.514.790	4.189.259.312	791.071.441	5.703.789	25.931.771.486
Tăng giảm khác	(2.807.557.637)	(2.551.957.153)	(2.166.590.034)	(262.268.375)	(35.628.277)	(7.824.001.476)
Thanh lý, nhượng bán			(1.121.203.201)	(40.150.000)		(1.161.353.201)
Số dư cuối kỳ	**166.978.570.745**	**85.223.100.474**	**49.301.991.106**	**6.806.314.268**	**714.432.191**	**309.024.408.784**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**137.052.512.285**	**49.178.836.658**	**17.371.360.298**	**2.395.388.854**		**205.998.098.095**
Số dư cuối kỳ	**153.286.582.594**	**43.710.652.876**	**19.560.323.604**	**1.861.327.274**		**218.418.886.348**

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**122.760.414.419**	**5.746.072.374**	**128.506.486.793**
Tăng trong kỳ		441.000.000	441.000.000
Tăng, giảm khác	(12.841.176)	(423.846.399)	(436.687.575)
Số dư cuối kỳ	**122.747.573.243**	**5.763.225.975**	**128.510.799.218**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**8.406.680.811**	**4.200.959.071**	**12.607.639.882**
Khấu hao trong kỳ	2.548.487.832	235.384.453	2.783.872.285
Tăng giảm khác	(40.298.125)	(284.737.034)	(325.035.159)
Số dư cuối kỳ	**10.914.870.518**	**4.151.606.490**	**15.066.477.008**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	**114.353.733.608**	**1.545.113.303**	**115.898.846.911**
Số dư cuối kỳ	**111.832.702.725**	**1.611.619.485**	**113.444.322.210**

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh		34.801.626.759
Các dự án công trình khác	5.537.707.791	3.193.390.008
Cộng	**5.537.707.791**	**37.995.016.767**

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết *(TM số 9.1)*	891.106.416.191	971.353.164.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(TM số 9.2)*	833.526.199.493	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.168.944.877)	(40.527.598.816)
Cộng	**1.720.463.670.807**	**1.764.351.764.800**

9.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,000%	185.578.210.138	(**)	30,000%	286.753.800.926	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,032%	395.541.810.188	1.143.390.345.200	22,032%	381.451.066.108	827.414.864.200
Công ty CP Dược Danapha	26,196%	165.511.542.154	(**)	26,196%	157.935.309.280	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 (*)	28,433%	42.020.603.731	58.212.000.000	28,433%	44.079.093.505	41.580.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,075%	80.849.449.326	214.523.155.000	22,075%	76.478.256.628	164.784.158.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,145%	16.814.959.310	(**)	41,145%	16.883.334.071	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,000%	114.163.488	(**)	25,000%	3.182.066.257	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,906%	4.675.677.857	(**)	19,906%	4.590.237.348	(**)
	Cộng	**891.106.416.191**			**971.353.164.123**	

9.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000		(**)	15,00%	173.000.000.000		(**)
Công ty CP Hoá - Dược phẩm Mekophar (*)	18,40%	200.503.651.417		307.093.605.000	18,38%	200.503.651.417	(22.260.487.417)	178.243.164.000
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,41%	139.411.862.876		203.783.580.000	13,40%	139.411.862.876		211.977.675.000
Công ty CP Dược phẩm TWI- Pharbaco	5,18%	69.305.080.876		106.016.094.000	6,33%	69.305.080.876		91.196.640.000
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,36%	63.851.546.644		89.854.359.200	14,36%	63.851.546.644		72.485.604.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	46.022.915.860		56.084.071.500	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	37.739.465.978		(**)	9,90%	37.739.465.978		(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	11.861.708.288	(3.043.483.288)	8.818.225.000	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11.611.996.106		21.341.125.000	11,37%	11.611.996.106		27.836.250.000
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435		(**)	15,00%	11.370.153.435		(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	9,10%	9.231.455.589	(1.125.461.589)	8.105.994.000	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820		(**)	7,76%	4.763.803.820		(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866		(**)	5,73%	3.466.940.866		(**)
Công ty CP Kingdom Đông Dương	2,53%	22.983.000.000		(**)	2,53%	22.983.000.000		(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	6.017.000.000		(**)	2,53%	6.017.000.000		(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	20.443.659.675		(**)	10,75%	20.443.659.675		(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	971.029.662		971.029.662	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	808.582.500
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	670.269.026		(**)	15,34%	670.269.026		(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	300.659.375		(**)	0,10%	300.659.375		(**)
		833.526.199.493	**(4.168.944.877)**			**833.526.199.493**	**(40.527.598.816)**	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	27.997.725.659	30.202.309.586
Công cụ và dụng cụ	602.140.296	2.201.067.039
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.225.271.495	440.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.018.590.185	2.512.778.338
Cộng	**35.843.727.635**	**35.356.404.963**

11. Phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	1.480.164.980.607	1.480.164.980.607	1.699.352.602.705	1.699.352.602.705
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (TM số 22)			37.864.369.815	37.864.369.815
Cộng	**1.480.164.980.607**	**1.480.164.980.607**	**1.737.216.972.520**	**1.737.216.972.520**

11.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	47.179.900.832	58.114.092.866
Cộng	**47.179.900.832**	**58.114.092.866**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.445.720.625	145.248.645.197	(144.409.016.712)	2.285.349.110
Thuế xuất nhập khẩu		5.761.718.507	(5.761.718.507)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.764.577.445	17.292.818.214	(19.215.258.884)	2.842.136.775
Thuế thu nhập cá nhân	1.876.343.975	6.996.795.863	(8.211.238.176)	661.901.662
Tiền thuê đất		12.967.673.957	(12.967.673.957)	
Các khoản phải nộp khác		835.497.385	(447.164.752)	388.332.633
Cộng	**8.086.642.045**	**189.103.149.123**	**(191.012.070.988)**	**6.177.720.180**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải trả cổ đông	263.459.080	263.553.107
Chi phí lãi vay		1.650.872.338
Chi phí xây dựng cơ bản	213.594.835	339.578.471
Chi phí phải trả khác	8.026.291.670	7.231.464.837
Cộng	**8.503.345.585**	**9.485.468.753**

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	235.594.176	4.472.515.076
Các khoản ký cược, ký quỹ	54.380.000	3.911.367.670
Phải trả hàng ủy thác	53.937.110.166	7.823.495.391
Các phoản phải trả ngắn hạn khác	9.629.098.209	34.022.525.539
Cộng	**63.856.182.551**	**50.229.903.676**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác với bên liên quan (TM số 24)		*84.000.000*
Phải trả ngắn hạn khác với các đối tượng khác	*63.856.182.551*	*50.145.903.676*
Dài hạn		
Các khoản phải trả dài hạn khác	168.648.611	158.648.611
Cộng	**168.648.611**	**158.648.611**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	**2.370.000.000.000**	**57.739.257.171**	**(539.737.478.258)**	**2.568.774.301**	**168.112.782.422**	**982.699.119**	**682.427.840.086**	**166.822.796.032**	**2.908.916.670.873**
Lợi nhuận thuần trong kỳ							178.093.385.844	22.386.227.458	200.479.613.302
Phân bổ vào các quỹ					75.527.935.927		(75.288.886.537)	(239.049.390)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay							(13.024.998.431)	(3.654.078.914)	(16.679.077.345)
Cổ tức							(94.800.000.000)	(11.896.470.000)	(106.696.470.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ								(20.400.000)	(20.400.000)
Biến động khác				(4.242.664.341)			13.935.974.115	(2.432.549.649)	7.260.760.125
Số cuối kỳ	**2.370.000.000.000**	**57.739.257.171**	**(539.737.478.258)**	**(1.673.890.040)**	**243.640.718.349**	**982.699.119**	**691.343.315.077**	**170.966.475.537**	**2.993.261.096.955**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ và 01/01/2021		
	Số cổ phần	**VND**	**%**
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty CP tập đoàn đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	**2.370.000.000.000**	**100%**

15.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ và 01/01/2021	
	Số cổ phần	**VND**
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế năm nay	**Lũy kế năm trước**
	VND	**VND**
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.639.041.377	91.682.700.527
Doanh thu bán hàng	4.832.900.063.696	5.240.734.876.584
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản		1.757.223.634
	4.908.539.105.073	**5.334.174.800.745**
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	42.502.494	
Giảm giá hàng bán	1.709.550.302	
Hàng bán bị trả lại	32.189.880.160	22.964.986.741
Cộng	**33.941.932.956**	**22.964.986.741**
Doanh thu thuần	**4.874.597.172.118**	**5.311.209.814.004**

17. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	4.423.618.221.886	4.793.002.494.753
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản		1.547.943.525
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.251.039.226	3.161.050.239
Cộng	**4.434.869.261.112**	**4.797.711.488.517**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.797.699.360	39.127.628.905
Cổ tức được chia	25.583.661.800	29.752.497.368
Lãi bán hàng trả chậm	12.629.273.714	8.977.151.733
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.476.837.869	10.908.877.908
Doanh thu tài chính khác	4.293.581.398	5.434.035.191
Cộng	**110.781.054.141**	**94.200.191.105**

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi tiền vay	59.183.584.544	73.992.059.074
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(36.358.653.939)	26.880.177.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.368.160.040	26.624.252.645
Chi phí tài chính khác	930.853.981	
Cộng	**35.123.944.626**	**127.496.489.198**

20. Chi phí bán hàng

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	117.944.363.097	127.020.323.525
Chi phí bao bì, vật liệu	9.414.865.146	13.125.719.542
Chi phí khấu hao	19.925.503.414	18.896.363.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.131.161.369	66.297.522.348
Chi phí bán hàng khác	48.089.252.535	33.430.036.852
Cộng	**253.505.145.561**	**258.769.965.565**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	37.627.470.274	41.739.259.527
Chi phí đụng cụ quản lý	1.027.256.844	2.531.916.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.136.101.761	4.791.895.982
Thuế, phí và lệ phí	8.495.829.315	9.843.189.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.007.728.357	37.473.705.505
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.694.338.893	3.794.798.068
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.626.363.864	37.029.527.450
Cộng	**120.615.089.308**	**137.204.292.431**

22. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế năm nay	**Lũy kế năm trước**
	VND	**VND**
Công ty liên kết		
Công ty CP Dược phẩm TW 3		
Cổ tức được chia	15.187.480.000	13.289.045.000
Đầu tư góp vốn		
Doanh thu mua hàng	19.719.000	2.034.663.843
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	22.044.801.000	11.305.027.000
Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.350.374.286	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN		
Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
Doanh thu mua hàng		245.561.904
Phí dịch vụ bảo quản hàng		275.073.213
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo		
Cổ tức được chia	125.998.320.000	119.998.400.000
Công ty CP Dược Danapha		
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần		33.000.000.000
Cổ tức được chia	5.538.167.000	4.995.800.400
Doanh thu dịch vụ	876.190.476	2.192.380.952

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ* VND	*Số đầu năm* VND
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 4)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền thuê nhà		117.278.570
				117.278.570
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 11.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		37.397.222.227
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả tiền dịch vụ thuê kho		376.605.532
Công ty CP Dược phẩm TW3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa		90.542.056
				37.864.369.815
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 14)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ		84.000.000
				84.000.000
***Phải thu ngắn hạn khách hàng** (TM số 3.1)*				
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ kiểm nghiệm		469.000.000
				469.000.000

23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2021 của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn